TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 6 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn và
chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Phước

Ông Phan Văn Tạo

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Văn Ngọc Hân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 18 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2015/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015, về tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 tháng 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lý Thị H (tên gọi khác: Cô T1), sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Số T/1 đường LVT, Khóm T4, Phường T3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Việt H, sinh năm 19xx là Luật sư của Văn phòng luật sư TVH thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

Địa chỉ: LK 0T-T1 đường C3, khu dân cư MC, Khóm C1, Phường C7, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Ông Thái Văn Đ, sinh năm 19xx.

Địa chỉ thường trú: Khu vực T, phường T1, Quận T2, thành phố Cần Thơ.

Tạm trú tại: Số B đường B1, Khóm B4, Phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Thái Văn Ch, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Khu vực T, phường T1, Quận T2, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 19xx

Địa chỉ: Khu vực T, phường T1, Quận T2, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

3. Ông Thái Văn H, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Số B1 đường B1, Khóm B4, Phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

4. Bà Thái Thị Mai Th, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Số B2 đường B1, Khóm B4, Phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5. Bà Thái Thị Thanh Th, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Số B3 đường B1, Khóm B4, Phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

6. Ông Thái Văn Th, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Khu vực T, phường T1, Quận T2, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

7. Bà Trần Thị L, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Khu vực T, phường T1, Quận T2, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

8. Ông Thái Văn Th (họ và tên gọi khác: Thái Văn H), sinh năm 19xx (vắng mặt).

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khu vực T, phường T1, Quận T2, thành phố Cần Thơ.

Nơi ở hiện nay: Khu vực T, phường T1, Quận T2, thành phố Cần Thơ.

9. Bà Trần Thị Ả, sinh năm 19xx

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khu vực T, phường T1, Quận T2, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Nơi ở hiện nay: Ấp ĐP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 4 năm 2015 của nguyên đơn là bà Lý Thị H và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Bà và bị đơn là ông Thái Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1982, được gia đình tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại ấp TP, xã TH, huyện M, tỉnh Hậu Giang cũ (nay là huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ do huyện M trước đây được tách ra thành 03 huyện). Vợ chồng chung sống hạnh phúc và có ba người con chung tên Thái Văn H, sinh năm 19XX, Thái Thị Thanh Th, sinh năm 19XX và Thái Thị Mai Th, sinh năm 19xx. Ngoài ra giữa bà và ông Đ không có con nuôi, con riêng nào khác.

Cuối năm 1991, do gia đình khó khăn nên về tỉnh Sóc Trăng ở tại số nhà B2 đường B1, Khóm B4, Phường B3, thị xã ST (nay là thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đây là nhà của cha, mẹ ruột bà H là ông Lý S). Sau đó, cha mẹ có cho bà một miếng đất diện tích là 314m^2 đất, tọa lạc tại Khóm B4, Phường B3, thành phố ST để cất nhà ở riêng, đối với diện tích đất này đã được tách ra chia cho các con hết. Nên bà không yêu cầu chia đối với phần diện tích đất này.

Vợ chồng chung sống đến năm 2003 mới đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường B3, thị xã ST (nay là thành phố ST), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 261/2003 quyển số 02 ngày 15 tháng 7 năm 2003. Năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bị đơn Đ thường xuyên uống rượu về đánh đập bà.

Trong thời gian chung sống vào năm 1991 vợ chồng được gia đình bên chồng cho một phần đất có diện tích là 10.000 m^2 đất (LUA). Bị đơn Đ đi đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1991 bị đơn về Sóc Trăng sinh sống vì vậy vợ chồng có cho ông Thái Văn Th mướn lại toàn bộ diện tích đất nêu trên để canh tác. Lúc cho mướn không có làm giấy tờ.

Ngày 23 tháng 4 năm 2013 ông Đ bị Công an Phường B3, thành phố ST đưa đi cải tạo hai năm tại C1, huyện C2, tỉnh Sóc Trăng về tội gây gối trật tự công cộng ở địa phương. Tháng 6 năm 2014 ông được về nhà nhưng được khoảng 02 tuần thì ông Đ bị bệnh tai biến không đi lại được bà là người trực tiếp chăm sóc cho đến khi ông Đ tự đi lại được và về ở với con trai là Thái Văn H nhưng gần đây do ông H tổ chức đám cưới cho con, nhà đông người bị đơn Đ đã về ở chung với con gái là Thái Thị Mai Th.

Bà và bị đơn Đ chính thức sống ly thân từ năm 2010 nhưng khi ông Đ bị bệnh, bà có quay về sống chung với ông Đ để chăm lo cho ông, sau đó vợ chồng tiếp tục sống ly thân (vợ chồng sống ly thân cụ thể vào ngày tháng nào thì bà không nhớ) cho đến nay.

Tại phiên tòa bà Lý Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với bị đơn là ông Thái Văn Đ.

Về con chung: Hiện các con đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự nuôi sống bản thân. Vì vậy, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà H yêu cầu chia đôi tổng diện tích đất ruộng là 10.080m^2 (Luc) tại hai thửa đất số 437 và 497 tờ bản đồ số 2 mỗi người được nhận 1/2 (một phần hai) số đất ruộng nêu trên và tại các phiên hòa giải bà H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu chia diện tích đất ruộng là 10.000m^2 (Luc) nhưng yêu cầu chia đều thành 05 phần cho 05 người là bà, ông Đ, ông H, bà Th và bà Th mỗi người được nhận diện tích đất ruộng là 2.000m^2 tại thửa đất số 437 và thửa 497, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã ĐH, huyện M, tỉnh Hậu Giang nay là Thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 000725, tổng diện tích đất là 10.000m^2 do ông Thái Văn Đ đứng tên và hiện ông Th và ông Ch đang thuê, mướn diện tích đất này.

Tại phiên tòa bà H yêu cầu chia đôi 1/2 (một phần hai) tài sản chung là thửa số 437 (có diện tích đo đạc thực tế là 6.188m^2) thửa đất này đang cho ông Ch thuê mướn trồng lúa, hiện ông Th (con trai ông Ch) là người canh tác thửa đất này và thửa 497 (diện tích đo đạc thực tế là 3.812m^2) hiện ông Th đang thuê mướn trồng lúa cả hai thửa đất đều tại tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã ĐH, huyện M, tỉnh Hậu Giang (nay là Thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000725, tổng diện tích đất là 10.000m^2 (LUC) do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Thái Văn Đ đứng tên, hiện đang cho ông Th và ông Ch mướn. Bà yêu cầu được nhận thửa đất số 437 có diện tích là 6.188m^2 và đồng ý thối lại giá trị chênh lệch phần diện tích đất là 1.118m^2, Theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản có giá trị là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Về nợ chung: Không có và cũng không có ai thiếu nợ ông bà, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền mà bị ông Đ đã và đang cho ông Th mướn thửa đất 497 và ông Ch (hiện ông Th là con đang canh tác) mướn thửa đất số 437, bà H không yêu cầu đối với số tiền này.

* Tại văn bản trả lời ngày 21 tháng 4 năm 2015 và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Thái Văn Đ đều trình bày:

Năm 1981 ông được ra quân và có dẫn nguyên đơn là bà Lý Thị H về ra mắt gia đình ông tại huyện M, tỉnh Hậu Giang (nay là Quận M, Thành phố Cần Thơ), được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1982. Sau khi tổ chức lễ cưới vợ chồng sống chung với gia đình ông tại ấp ĐP, xã ĐH, huyện M, tỉnh Hậu Giang cũ. Trong thời gian chung sống tại gia đình chồng, ông và bà H có hai người con chung tên Thái Văn H, sinh năm 19xx và Thái Thị Thanh Th, sinh năm 19xx. Năm 1988 bà H bỏ trốn về nhà cha mẹ ruột tại tỉnh Sóc Trăng sinh sống từ đó cho đến nay, do không quen với cuộc sống của ruộng đồng. Tuy bà H về Sóc Trăng sinh sống, ông vẫn sinh sống tại Cần Thơ (*hay còn gọi là Hậu Giang cũ*) nhưng ông vẫn đi và về giữa Cần Thơ và Sóc Trăng. Năm 1991 ông, bà có thêm 01 người con chung tên là Thái Thị Mai Th, sinh năm 19xx. Giấy

khai sanh của các con do bà H tự đi đăng ký giấy khai sinh. Hiện tại các con đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra giữa ông và bà H không có con nuôi và con riêng nào khác.

Nguyên nhân mâu thuẫn như bà H trình bày là không đúng sự thật mà mâu thuẫn của vợ chồng là do bà H thường xuyên đi đánh bài, không lo làm ăn. Năm 2013 ông gây gối mất trật tự công cộng nên bị đưa đi cải tạo tại C1, huyện C2, tỉnh Sóc Trăng hai năm, nhưng khoảng 12 đến 13 tháng ông được về, khi về ông chung sống với ông H cho đến khi Hùng tổ chức đám cưới cho cháu nội, ông mới về ở với Th. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Cả ba người con chung là Thái Văn H, Thái Thị Thanh Th và Thái Thị Mai Th đều đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự nuôi sống bản thân. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung mà bà H đang yêu cầu chia, ông không đồng ý chia vì: Năm 1991 cha ruột tên Thái Minh H (đã chết) và mẹ là Lê Thị Th (đã chết) tặng cho riêng ông 01 ha đất (đất trồng lúa) tương đương là 10.000m^2 đất, khi đó bà H đã bỏ về Sóc Trăng sinh sống. Khi cho đất thì ông H (cha ruột) của ông tự đi tách bằng khoán để chia đều cho mỗi người con là 10.000m^2 đất. Trong đó có ông.

Khi cha mẹ cho diện tích đất là 10.000m^2 đất tại hai thửa đất là thửa 437 và thửa 497, ông trực tiếp làm ruộng. Khoảng năm 2010 ông cho các em của ông thuê, mướn lại và hiện tại diện tích đất nêu trên ông đang cho: Anh trai là Thái Văn Ch mướn nhưng hiện nay ông Thái Văn Th (hay còn gọi là Thái Văn H) là con ruột của ông Ch canh tác, ông Th mướn diện thửa đất số 437 diện tích 6.188m^2 một năm sẽ trả cho ông số tiền là 8.000.000 đồng, năm nào ông nhận đủ số tiền mướn đất này. Diện tích thửa đất số 497 có diện tích là 3.812m^2 hiện ông đang cho ông Thái Văn Th mướn với giá là 2.000.000 đồng/1công, năm nào ông Th cũng trả tiền đầy đủ cho ông. Cả hai thửa đất nêu trên ông đều đang cho ông Th và gia đình ông Ch mướn, nhưng chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có làm văn bản. Khi nào ông cần thì tự động anh, em của ông sẽ trả diện tích đất nêu trên lại cho ông.

Khi cha mẹ cho đất thì diện tích đất này có hình chữ nhật nhưng bị cắt ra thành hai thửa do Nhà nước mở kênh thủy lợi (kênh thủy lợi này Nhà nước mở vào ngày 30/4/1985), cha mẹ cho đất thì đã có kênh thủy lợi rồi. Vì vậy, diện tích đất của ông mới bị tách thành hai thửa đất như hiện nay.

Đối với diện tích đất tổng cộng là 10.000m^2 đất tại thửa đất số 497 và 437 này đều tọa lạc tại ấp BP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ. Ông đồng ý với kết quả định giá do Hội đồng định giá đã định giá và đã thông báo cho ông là tài sản tranh chấp có giá là 500.000.000 đồng. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà H, ông không đồng ý chia vì toàn bộ diện tích đất tại hai thửa đất số 497 và 437 có tổng diện tích là 10.000m^2 là tài sản riêng của ông.

Tại phiên tòa ông Đ trình bày và yêu cầu: Ông không đồng ý chia diện tích 10.000m^2 theo yêu cầu khởi kiện của bà H, vì đây là tài sản riêng của ông và ông yêu cầu được chia phần tài sản chung của vợ chồng là diện tích khoảng 200m^2 tọa lạc tại số B/1 đường LVT, Khóm B4, Phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn H trình bày:

Ông Thái Văn Đ là cha và bà Lý Thị H là mẹ của ông. Trước đây, ông sống chung với gia đình ông bà nội ở Cần Thơ đến khi được khoảng 7, 8 tuổi (lúc đó ông học lớp 1 hay lớp 2 gì đó) ông về Sóc Trăng ở, khi về Sóc Trăng sống tại số B/2A đường LHP, khóm B4, phường B3, thành phố ST là nhà của ông, bà ngoại và tiếp tục việc học cho đến hết lớp 8 thì nghỉ học. Đến khoảng năm 2002 ông lập gia đình, lúc đầu vợ chồng ở chung với cha mẹ tại số nhà T/1 đường LHP, Khóm T4, Phường T3, thành phố ST. Khoảng năm 2005 mẹ cho miếng đất và ông tự cất nhà để ở, hiện tại căn nhà và đất tọa lạc tại số B/B3 đường LVT, khóm B4, phường B3, thành

phố ST. Trong thời gian chung sống thì bên ngoại có cho mẹ diện tích đất khoảng 1.200m^2, nhưng mẹ đã bán hết một phần, chỉ còn lại hơn 300m^2 và phần diện tích đất còn lại mẹ đã chia đều cho ông, em gái là Th và Th mỗi người một phần.

Đối với phần đất có diện tích là 10.000m^2 (đất trồng lúa) tọa lạc tại huyện CĐ, thành phố Cần Thơ là đất của ông bà nội cho riêng cha do đó cha muốn cho ai là quyền của cha không có ý kiến về phần đất này. Đối với yêu cầu ly hôn của cha, mẹ do cha, mẹ tự quyết định. Ông đồng ý với kết quả định giá do Hội đồng định giá đã định giá. Trước đây, do tranh chấp đất của ông bà ngoại nên cha mới bị tạm giữ 09 ngày (ngày tháng năm nào ông không nhớ). Năm 2014 cha bị đưa đi cải tạo tại Cồn Cát khoảng hơn 12 tháng (ông không nhớ rõ là bao nhiêu tháng) cha được tha về và sau đó cha có đi buôn bán với hai người em rể của ông được khoảng 01 tháng cha bị bệnh tai biến. Khi cha bị bệnh mẹ là người trực tiếp chăm sóc cho cha. Khoảng tháng 01/2015 cha về sống chung với gia đình của ông tại số T/1 đường LHP, Khóm T4, Phường T3, thành phố ST từ đó cho đến khoảng gần đây cha về sống chung với em gái là Thái Thị Mai Th. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của cha, mẹ tùy cha mẹ quyết định. Ông không có ý kiến và cũng không có yêu cầu chia.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị Thanh Th trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Th đều trình bày:

Ông Thái Văn Đ là cha và bà Lý Thị H là mẹ của bà. Khi còn nhỏ bà sống chung với cha mẹ và người anh tên Thái Văn H ở Cần Thơ, khoảng năm bà được 5 hay 6 tuổi (không nhớ rõ) bà theo cha mẹ về Sóc Trăng ở tại nhà của ông bà ngoại tại số T/1 đường LHP, Khóm T4, Phường T3, thành phố ST ở. Đến năm 2007 bà lập gia đình, sau khi lập gia đình bà về nhà chồng ở được khoảng 7, 8 tháng. Mẹ là bà Lý Thị H kêu về sống cùng mẹ tại căn nhà và miếng đất tọa lạc tại T/1 đường LHP, Khóm T4, Phường T3, thành phố ST cho đến nay.

Về quan hệ hôn nhân của cha, mẹ, bà không có ý kiến. Đối với phần tài sản chung của cha mẹ đang có tranh chấp diện tích đất là 10.000m^2 đất trồng lúa tại huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ bà không có ý kiến tùy cha mẹ. Bà không yêu cầu chia diện tích đất nêu trên vì đất này là của cha mẹ. Bà đã có gia đình riêng của mình, ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị Mai Th trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Th đều trình bày:

Ông Thái Văn Đ là cha và bà Lý Thị H là mẹ của bà. Từ nhỏ, đến lớn bà sống cùng với cha mẹ và các anh chị tại căn nhà số T/1 đường LHP, Khóm T4, Phường T3, thành phố ST. Khoảng 10 tuổi thì cha mẹ cất 01 căn nhà lá để ra ở riêng. Đến cuối năm 2009 bà lập gia đình sau đó hai vợ chồng đi Thành phố Hồ Chí Minh để lập nghiệp, khoảng tháng 9 năm 2015 vợ chồng quay về, cất nhà để ở hiện tại căn nhà bà đang ở số nhà là T/1A đường LHP, Khóm T4, Phường T3, thành phố ST thời gian gần đây cha về ở cùng vợ chồng bà. Về quan hệ hôn nhân giữa cha mẹ, bà không có ý kiến. Đối với yêu cầu chia phần tài sản chung của cha mẹ đang có tranh chấp diện tích đất là 10.000m^2 đất trồng lúa tại huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ có nguồn gốc của ông, bà nội cho cha mẹ. Đây là tài sản chung của cha, mẹ bà không có yêu cầu chia đối với tài sản của cha, mẹ. Bà đồng ý với kết quả của Hội đồng định giá.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân của ông Đ và bà H, ông không có ý kiến. Đối với phần đất đang tranh chấp là của cha tên Thái Minh H (đã chết) và mẹ là Lê Thị Th (đã chết) cho riêng anh trai của ông là ông Thái Văn Đ. Vì khi ấy cha mẹ đã chia đều cho anh em mỗi người được nhận diện tích đất là 10.000m^2 đất ruộng (Luc). Hiện ông Đ đang cho ông thuê, mướn lại diện tích đất tại thửa số 437 diện tích là 6.188m^2 với giá mỗi công là 2.000.000 đồng/công. Việc thuê mướn chỉ nói miệng không có làm giấy tờ, năm nào ông cũng thanh toán đủ tiền cho ông Đ. Đối với diện tích đất ông đang thuê của ông Đ. Nếu sau này Tòa án giải quyết thuộc về ai thì ông tự động trả lại không có ý kiến gì về phần đất này hoặc khi nào ông Đ đòi thì ông sẽ trả lại, ngoài ra ông

không có ý kiến khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày tại Biên bản ghi lời khai của Tòa án nhân dân huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ: Thống nhất với lời trình bày của chồng là ông Thái Văn Th đã trình bày trước đây và không ý kiến.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn Ch trình bày:

Đối với quan hệ hôn nhân của ông Đ và bà H, ông không có ý kiến. Về con chung, ông biết được bà H và ông Đ có với nhau 03 người con chung là Thái Văn H, Thái Thị Thanh Th, Thái Thị Mai Th. Ngoài ra, giữa bà H và ông Đ có con chung hay con riêng nào khác không thì ông không biết. Đối với phần tài sản chung mà bà H và ông Đ đang tranh chấp có nguồn gốc thửa đất của cha là Thái Minh H (đã chết) và mẹ là bà Lê Thị Th (đã chết) cho riêng ông Thái Văn Đ. Khi cha, mẹ còn sống đã chia đều cho anh em mỗi người được diện tích đất là 10.000m^2 (tương đương là 10 công đất ruộng) các anh em đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 và từ đó cho đến nay giữa anh em không có xảy ra tranh chấp.

Khoảng năm 2015 ông có gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về việc trao đổi đất giữa ông và ông Đ vào thời điểm năm 2003 (thỏa thuận miệng) ông đồng ý đổi thửa 496 cho ông Đ, còn ông lấy thửa 497 của ông Đ để cho liền canh, liền cư và cũng vào năm 2003 giữa ông và ông Đ đã đổi đất cho nhau. Tuy trước đây ông có đơn yêu cầu công nhận việc đổi đất nêu trên và cũng đã nhận được thông báo về việc sửa chữa, bổ sung đơn. Tòa án cũng đã ra Thông báo trả lại đơn yêu cầu độc lập của ông, ông đã nhận được đầy đủ và đồng ý, không có ý kiến bởi vì hiện tại giữa ông và ông Đ đã trả lại diện tích đất cho nhau. Ông đã nhận lại thửa đất số 496 và ông Đ cũng đã nhận lại thửa đất 497. Vì vậy, ông không có yêu cầu độc lập. Đối với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu chia tài sản, ông không có ý kiến vì ông không có liên quan đến tài sản đang tranh chấp này.

***** Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu của nguyên đơn là bà Lý Thị H tại các Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo thụ lý vụ án bổ sung và đã tống đạt hợp lệ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thái Văn Ch, Thái Văn H, Thái Văn Th, bà Nguyễn Thị D, Trần Thị L, Thái Văn Th (Thái Văn H) và Trần Thị Ả, cũng như đã triệu tập hợp lệ các ông, bà nêu trên đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần và Tòa án đã Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các ông, bà. Nhưng các ông, bà không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà H và cũng không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thái Văn Ch, Thái Văn H, Thái Văn Th, bà Nguyễn Thị D, Trần Thị L, Thái Văn Th (Thái Văn H) và Trần Thị Ả cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

***** Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Lý Thị H yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn H:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự đều thuận tình ly hôn.

Về con chung: Các con chung của bà H và ông Đ đã trưởng thành, có gia đình riêng. Vì vậy, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự đều tự trình bày là không có.

Về tài sản chung: Căn cứ vào quá trình chung sống của bà H và ông Đ từ năm 1982 đến ngày xảy ra mẫu thuẫn về mặt pháp lý ông bà là vợ chồng, căn cứ vào Công văn của Ủy ban nhân dân huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ cũng như chính ông Thái Văn Th cũng đã xác nhận tài sản mà nguyên đơn H đang yêu cầu chia nêu trên là tài sản chung của bà H và ông Đ. Từ những

phân tích nêu trên căn cứ vào Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2003. Để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn H về việc yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất ruộng 10.000m^2 tại thửa đất số 437 và thửa đất số 497 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại ấp ĐP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ và được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang cũ (nay là huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ) cấp cho ông Đ đứng tên, mỗi người được nhận ½ diện tích đất. Tại phiên tòa, nguyên đơn xin nhận diện tích đất tại thửa đất 437 có diện tích 6.188m^2 (Luc) và bà H đồng ý thối lại giá trị chênh lệch theo giá của Hội đồng định giá tài sản. Như đã phân tích nêu trên, đề nghị Hội đông xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn H.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thái Thị Thanh Th và Thái Thị Mai Th đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thái Văn Ch, Nguyễn Thị D, Thái Văn H, Thái Văn Th, Trần Thị L, Thái Văn Th (Thái Văn H) và Trần Thị Ả đều không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn H, về việc yêu cầu được ly hôn với ông Thái Văn Đ, tại phiên tòa các đương sự đã tự thỏa thuận được về quan hệ hôn nhân. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Về con chung: Bà H và ông Đ đều trình bày các con chung đã trưởng thành và đã có gia đình riêng nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt xem xét.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của bà H và ông Đ là tài sản sau: Thửa đất số 437 và thửa 497 tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp ĐP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 000725, tổng diện tích 10.000m^2 (LUC) do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang (cũ) cấp năm 1991 cho ông Thái Văn Đ đứng tên. Tuy nhiên, đề nghị căn cứ vào nguồn gốc các thửa đất nêu trên là của cha, mẹ của ông Đ tặng cho vào năm 1991. Tiếp đó, ông Đ là người trực tiếp canh tác, quản lý diện tích đất nêu trên và từ năm 2010 đến nay ông Đ mới cho ông Ch và ông Th (là con của ông Ch) thuê mướn thửa đất số 437 tờ bản đồ số 2 diện tích là 6.188m^2 và cho ông Th thuê mướn thửa đất số 497, tờ bản đồ số 2, diện tích là 3.812m^2 toàn bộ diện tích đất này tọa lạc tại ấp ấp ĐP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây như: Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Như đã phân tích nêu trên Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cần giao cho bà H diện tích thửa đất số 497 (3.812m^2) và giao cho ông Đ diện tích thửa đất số 437 (6.188m^2). Về nợ chung do các đương sự đều trình bày không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến trình bày của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 06 tháng 4 năm 2015, nguyên đơn là bà Lý Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản khi ly hôn với bị đơn là ông Thái Văn Đ, sinh năm 1957 có địa chỉ tại số B/B3 đường LVT, Khóm B4, Phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng. Nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn Ch, bà Nguyễn Thị D, ông Thái Văn H, ông Thái Văn Th, bà Trần Thị L, ông Thái Văn Th (họ tên gọi khác: Thái Văn H) và bà Trần Thị Ả đều vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn H, bị đơn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Th, bà Th và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư đều yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[3]. Tại phiên tòa nguyên đơn Lý Thị H bày trước đây nguyên đơn có yêu cầu về chia tài sản chung với bị đơn Thái Văn Đ có diện tích đất yêu cầu chia tổng cộng tại hai thửa số 437 và 497 có diện tích tổng cộng là 10.080m^2 theo đơn khởi kiện ngày 06/4/2015 và yêu cầu chia làm đôi diện tích đất nêu trên và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có yêu cầu chia toàn bộ diện tích đất này thành 05 phần cho bà, ông Đ và các con là H, Th và Th. Nhưng nay nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện trước đây là chỉ yêu cầu chia diện tích đất tại hai thửa số 437 và 497 có diện tích tổng cộng là 10.000m^2 theo như diện tích đo đạc thực tế và yêu cầu chia là đôi cho bà và ông Đ, bà xin nhận thửa đất số 437 tờ bản đồ số 2 có diện tích là 6.188m^2 (LUC) và đồng ý thối lại giá trị tài sản chênh lệch cho ông Đ.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

* Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân bà Lý Thị H và ông Thái Văn Đ tự nguyện kết hôn năm 1982 và đến năm 2003 ông, bà mới đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân Phường B3, thị xã ST (nay là thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 261/2003 ngày 15 tháng 7 năm 2003, nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Đ là hợp pháp.

[5] Trong quá trình chung sống do vợ chồng ông bà không biết xây dựng hạnh phúc cho riêng mình mà để xảy ra bất đồng, mâu thuẫn. Mặc dù Tòa án đã

tiến hành hòa giải cho vợ chồng trở về đoàn tụ nhiều lần nhưng bà H vẫn cương quyết xin ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa bà H và ông Đ đã đến mức trầm trọng, vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa bà H và ông Đ đều thống nhất thuận tình ly hôn nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà H và ông Đ.

[6] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Lý Thị H và ông Thái Văn Đ có với nhau ba người con chung là Thái Văn H, sinh năm 19xx, Thái Thị Thanh Th, sinh năm 19xx và Thái Thị Mai Th, sinh năm 19xx hiện H, Th và Th đã trên 18 tuổi, đã lập gia đình và có khả năng lao động. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung:

[7.1] Xét yêu cầu về chia tài sản chung của bà Lý Thị H: Tại phiên tòa nguyên đơn H trình bày đối với tài sản mà nguyên đơn đang yêu cầu chia, là tài sản chung của vợ chồng, tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, được cha chồng là ông Thái Minh H (đã chết) và mẹ chồng là Lê Thị Th (đã chết) tặng cho chung vợ chồng. Vì vậy, bà yêu cầu được chia đôi tài sản là thửa đất số 437 có diện tích là 6.188m^2 (2L) và thửa đất số 497 có diện tích là 3.812m^2 (2L), tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp ấp ĐP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ là 000725, tổng diện tích đất là 10.000m^2 (2L) do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang (nay là huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ) cấp cho ông Thái Văn Đ năm 19xx. Đối với tài sản nêu trên bà đồng ý cho ông Đ tiếp tục quản lý thửa đất số 497, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp ấp ĐP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ và bà xin nhận thửa đất số 437 có diện tích đất là 6.188m^2 và đồng ý thối lại giá trị bằng tiền đối với diện tích đất chênh lệch nêu trên theo như kết quả của Hội đồng định giá tài sản có giá trị là 500.000.000 đồng.

[7.2] Tại phiên tòa bị đơn Đ trình bày, tài sản mà bà H đang yêu cầu chia có nguồn gốc từ gia đình của ông cho riêng ông, bà H tự trốn về nhà Sóc Trăng ở từ năm 1988 cho đến nay, bà H không biết được tài sản mà cha là ông Thái Minh H (đã chết) và mẹ là bà Lê Thị Th (đã chết) đã cho nằm ở đâu và cũng không biết được diện tích đất ruộng là 10.000m^2, đến năm 2015 bà H mới biết được diện tích đất nêu trên là 10.000m^2 (2L) và ông Đ không đồng ý chia theo như yêu cầu của nguyên đơn H. Các tài sản nêu trên đều do ông trực tiếp đứng tên và hiện tại ông đang cho ông Thái Văn Th (thửa 497) và ông Thái Văn Ch (thửa 437) mướn.

Nhận thấy, tại phiên toà bà H và ông Đ cũng thừa nhận trong thời gian chung sống ông bà đều có nghề nghiệp, thu nhập. Bị đơn Đ cho rằng tài sản là: thửa đất số 437 có diện tích là 6.188m^2 (2L) và thửa đất số 497 có diện tích là 3.812m^2 (2L), tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp ĐP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ là 000725, tổng diện tích đất là 10.000m^2 (2L) do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang (nay là huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ) cấp cho ông đứng tên vào năm 1991 là tài sản mà

cha là Thái Minh H (đã chết) và mẹ là Lê Thị Th (đã chết) đã tặng cho riêng ông. Tại các biên bản ghi lời khai của ông Thái Văn Th và Thái Văn Ch đều trình bày: Khi cha mẹ còn sống có tạo lập được tài sản vào năm 1991 cha mẹ của các ông đã tặng cho riêng các con mỗi người được nhận 10.000m^2 (đất ruộng) tương đương là 10 công đất ruộng. Trong đó, có tặng cho riêng bị đơn Đ diện tích tại hai thửa đất số 437 có diện tích là 6.188m^2 (2L) và thửa đất số 497 diện tích là 3.812m^2 (2L) và ngoài ra, tại phiên tòa bị đơn Đ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh toàn bộ tài sản mà nguyên đơn đang yêu cầu chia là tài sản của riêng bị đơn, nên Hội đồng xét xử xác định các tài sản mà nguyên đơn H đang yêu cầu chia là tài sản chung của ông Đ và bà H có được trong thời kỳ sống chung.

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng bà H và ông Đ là 500.000.000 đồng. Xét thấy, theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung; Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng; Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng; Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*". Ông Đ cho rằng tài sản mà nguyên đơn H đang yêu cầu chia tài sản chung nêu trên là tài sản của riêng ông, nhưng ông không có chứng cứ để chứng minh, vì theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định "*đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối đó*". Trong trường hợp trên có đủ cơ sở chứng minh quyền sử dụng đất nêu trên mà ông H và bà Th đã tặng cho bà H và ông Đ là tặng cho chung và ông, bà đã cùng quản lý và cho thuê mướn lại cho đến ngày xảy ra tranh chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của bà H và ông Đ là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[7.3] Xét yêu cầu này của nguyên đơn H thì thấy rằng: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định về: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: "*Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung ...".* Nhận thấy, tài sản đang tranh chấp nêu trên có nguồn gốc từ cha, mẹ của ông Đ và ông Đ có công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Do đó, cần chia tài sản chung cho ông Đ phần nhiều hơn so với nguyên đơn H là hợp tình, hợp lý và đúng pháp luật. Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử quyết định giao cho ông Đ thửa đất số 437 có diện tích 6.188m^2 (2L) và bà H được nhận thửa đất

số 497 có diện tích là 3.812m^2 (2L) tại tờ bản đồ số 2 đất tọa lạc tại ấp ĐP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ là 000725, tổng diện tích đất là 10.000m^2 (2L) do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang (nay là huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ) cấp cho ông đứng tên vào năm 1991.

Hiện nay bị đơn Đ đang trực tiếp quản lý và đã cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thái Văn Th và vợ là bà Trần Thị L thuê mướn thửa đất số 497, diện tích là 3.812m^2 (LUC) và gia đình ông Thái Văn Ch, Thái Văn Th (Hiếu), Nguyễn Thị D, Trần Thị Ả thuê mướn lại thửa đất số 437, diện tích là 6.188m^2 (LUC) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ nêu trên đều đồng ý trả lại tài sản nếu khi có quyết định của Tòa án. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[7.4] Do trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và trước khi Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử ông Đ không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với phần tài sản chung của vợ chồng là diện tích khoảng 200m^2 tọa lạc tại số B/1 đường LVT, Khóm B4, Phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng, mặt khác yêu cầu của ông Đ cũng chưa được đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 146 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 25 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết tại phiên tòa. Việc chia tài sản chung này sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác nếu ông Đ có yêu cầu.

[8] Đối với số tiền mà bị đơn đang cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuê mướn diện tích đất nêu trên, các đương sự đều trình bày, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Bà H và ông Đ đều tự khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Tại phiên tòa nguyên đơn là bà Lý Thị H tự nguyện đồng ý chịu chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tổng cộng là 6.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ và đã sử dụng hết cho việc xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

[12] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và chịu án phí chia tài sản chung theo quy định tại Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án. Bị đơn Đ phải chịu án phí chia tài sản chung. Tuy nhiên, bị đơn thuộc diện người cao tuổi (trên 60 tuổi) được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và khoản 2 Điều 147, Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 244, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 và Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 19, 33, 38, 55, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị H và ông Thái Văn Đ đều thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Do Thái Văn H, Thái Thanh Thanh Th và Thái Thị Mai Th đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho bà Lý Thị H được nhận tài sản là Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 3.812m^2 (đất 2L) tại thửa 497, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp ĐP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ là 000725, tổng diện tích đất là 10.000m^2 (2L) do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang (nay là huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ) cấp cho ông Thái Văn Đ năm 1991.

Có vị trí tứ cận như sau: Cạnh giáp ranh kênh 500 điểm cố định là trụ đá giáp thửa 597 kéo thẳng qua thửa 478 có kích thước là 41,1m. Cạnh giáp thửa 478 có kích thước là 91,5m. Cạnh giáp thửa 436 có kích thước là 39,3m. Cạnh giáp thửa 597 có kích thước là 101,8m . Diện tích 3.812m^2 đất lúa.

Ông Thái Văn Th và vợ là bà Trần Thị L đang quản lý đất và sử dụng vào mục đích trồng lúa (dưới hình thức cho thuê), buộc ông Th, bà L sau khi thu hoạch hoa màu trên đất có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Lý Thị H diện tích đất nêu trên.

3.2. Giao cho ông Thái Văn Đ được nhận tài sản là Quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 6.188m^2 (2L) tại thửa 437, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp ĐP, xã ĐH, huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ là 000725, tổng diện tích đất là 10.000m^2 (2L) do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang (nay là huyện CĐ, Thành phố Cần Thơ) cấp cho ông Thái Văn Đ năm 1991.

Có vị trí tứ cận như sau: Cạnh giáp ranh kênh 500 điểm cố định là trụ đá giáp thửa 599 kéo thẳng qua thửa 477 có kích thước là 40.87m. Cạnh giáp thửa 477, 440 có kích thước là 166.6m. Cạnh giáp thửa 496 có kích thước là 38,13m. Cạnh giáp thửa 599 có kích thước là 155,1m . Diện tích 6.188m^2 đất lúa.

Ông Thái Văn Ch, Nguyễn Thị D, Thái Văn Th (thường gọi là H) và Trần Thị Ả đang quản lý đất và sử dụng vào mục đích trồng lúa (dưới hình thức cho thuê), buộc ông Ch, bà D, ông Th, bà Ả sau khi thu hoạch hoa màu trên đất có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Thái Văn Đ diện tích đất nêu trên.

(có sơ đồ kèm theo)

4. Về nợ chung: Bà H và ông Đ đều tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu là 300.000 đồng án phí ly hôn, án phí chia tài sản chung là 9.530.000 đồng (190.600.000 đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (án phí ly hôn) và 625.000 đồng (chia tài sản chung) theo biên lai thu số 0005576 và số 0005575 cùng ngày 10/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố

Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà H có trách nhiệm nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là 8.905.000 đồng.

Bị đơn ông Thái Văn Đ thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn là bà Lý Thị H tự nguyện đồng ý chịu chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 6.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ và đã sử dụng hết cho việc xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- UBND Phường B3, TPST, TST;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Huệ

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ ĐỒ KÈM THEO BẢN ÁN HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH SƠ THẨM
SỐ: 31/2021/HNGĐ-ST NGÀY 18/6/2021

